

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

QUÍ I - NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 01/4/2010-31/3/2011

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Mã số <i>Code</i>	Quý I <i>Quarter I</i>		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này <i>Accum. from beginning of year to the end of period</i>	
		Năm 2010-2011 <i>Year 2010-2011</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>	Năm 2010-2011 <i>Year 2010-2011</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sales of goods and rendering of services</i>	01	51,185,375,021	38,798,406,919	51,185,375,021	38,798,406,919
2 Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Deductible items</i>	02			-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sales of goods and rendering of services</i>	10	51,185,375,021	38,798,406,919	51,185,375,021	38,798,406,919
4 Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	11	42,758,387,767	31,701,799,381	42,758,387,767	31,701,799,381
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sales of goods and rendering of services</i>	20	8,426,987,254	7,096,607,538	8,426,987,254	7,096,607,538
6 Doanh thu hoạt động tài chính <i>Income from financial activities</i>	21	2,694,234,896	2,534,202,095	2,694,234,896	2,534,202,095
7 Chi phí tài chính <i>Expenses from financial activities</i>	22	1,306,286,876	213,077,500	1,306,286,876	213,077,500
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> <i>In which: interest expenses</i>	23	1,220,781,640	156,274,771	1,220,781,640	156,274,771
8 Chi phí dịch vụ <i>Service expenses</i>	24	209,220,353	181,008,643	209,220,353	181,008,643
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	25	2,264,613,462	2,389,449,754	2,264,613,462	2,389,449,754
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net Operating profit</i>	30	7,341,101,459	6,847,273,736	7,341,101,459	6,847,273,736
11 Thu nhập khác <i>Other income</i>	31	514,598,900	44,226	514,598,900	44,226
12 Chi phí khác <i>Other expenses</i>	32	3,329,368,313	80,148,583	3,329,368,313	80,148,583
13 Lợi nhuận khác <i>Other profit</i>	40	(2,814,769,413)	(80,104,357)	(2,814,769,413)	(80,104,357)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total accounting profit before tax</i>	50	4,526,332,046	6,767,169,379	4,526,332,046	6,767,169,379

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Mã số <i>Code</i>	Quý I <i>Quarter I</i>		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này <i>Accum. from beginning of year to the end of period</i>	
		Năm 2010-2011 <i>Year 2010-2011</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>	Năm 2010-2011 <i>Year 2010-2011</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>
<i>*Trong đó: thu góp vốn liên doanh được chia từ LNST</i> <i>Of which :Joint-venture profit dividend from profit after tax</i>		55,781,862	2,076,832,174	55,781,862	2,076,832,174
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current income tax expense</i>	51	1,696,276,149	1,587,906,112	1,696,276,149	1,587,906,112
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>	52	(280,990,164)	(393,364,665)	(280,990,164)	(393,364,665)
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Net Profit after tax</i>	60	3,111,046,061	5,572,627,932	3,111,046,061	5,572,627,932
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Earning per share</i>	70				

Ngày 22 tháng 7 năm 2010

Prepared, July 22th 2010

Lập Biểu
Prepared by

Kế toán Trưởng
Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

LÊ NGỌC HỒNG

LÊ VĂN HÙNG

LÊ DUY HIỆP